



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo Quyết định số/Attachment with decision: /QĐ-VPCNCLQG
ngày tháng 06 năm 2025 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng
quốc gia/ of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng quản lý chất lượng**

Laboratory: **Quality Management Department**

Tổ chức/ Cơ quan chủ quản: **Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao Su Mai Thảo**

Organization: **Mai Thao Rubber Industry Joint Stock Company**

Số hiệu/ Code: **VILAS 1029**

Chuẩn mực công nhận/
Accreditation criteria **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực: **Hóa, Cơ**

Field: **Chemical, Mechanical**

Người quản lý: **Nguyễn Thị Anh Hoa**

Laboratory manager: **Nguyen Thi Anh Hoa**

Hiệu lực công nhận/
Period of Validation: **Kể từ ngày /06/2025 đến ngày 02/07/2029**

Địa chỉ/ Address: **Số 64/1J đường Võ Oanh (đường D3 cũ), phường 25, quận Bình Thạnh,
Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam**

Địa điểm/Location: **Thửa đất số 191, tờ bản đồ số 3, ấp Tân Minh, xã Minh Thạnh, huyện Dầu
Tiếng, tỉnh Bình Dương, Việt Nam**

Điện thoại/ Tel: **0974447939 - 0384200112**

Fax: **028 3510 6459**

E-mail: **nhamaymt@maithao.com**

Website: **http://www.maithao.com/**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 1029

Lĩnh vực thử nghiệm: **Cơ, Hóa**

Field of Testing: **Mechanical, Chemical**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Cao su khối SVR ⁽¹⁾ Block Rubber SVR	Xác định hàm lượng tạp chất <i>Determination of dirt content</i>	(0,006 ~ 0,019) % (m/m)	TCVN 6089:2016 (ISO 249:2016)
2.		Xác định hàm lượng chất bay hơi. Phương pháp tủ sấy. Quy trình A <i>Determination of volatile-matter content. Oven method. Procedure A.</i>	(0,23 ~ 0,32) % (m/m)	TCVN 6088-1:2014 (ISO 248-1:2011)
3.		Xác định hàm lượng tro. Phương pháp A <i>Determination of ash. Method A</i>	(0,293 ~ 0,450) % (m/m)	TCVN 6087:2010 (ISO 247:2006)
4.		Xác định hàm lượng Nitơ. Phương pháp bán vi lượng Kjeldahl <i>Determination of nitrogen content. Semi micro Kjeldahl method</i>	(0,35 ~ 0,18) % (m/m)	TCVN 6091:2016 (ISO 1656:2014)
5.		Xác định độ dẻo. Phương pháp máy đo độ dẻo nhanh <i>Determination of plasticity. Rapid-plastimeter method</i>	(36,7 ~ 46,7) đơn vị/ unit	TCVN 8493:2010 (ISO 2007:2007)
6.		Xác định chỉ số duy trì độ dẻo (PRI) <i>Determination of plasticity retention index (PRI)</i>	(56,6 ~ 80,1) %	TCVN 8494:2020 (ISO 2930:2017)
7.		Xác định chỉ số màu <i>Determination of Colour index</i>	(4,0 ~ 6,0) đơn vị/ unit	TCVN 6093:2013 (ISO 4660:2011)
8.		Xác định độ nhớt Mooney. Phương pháp sử dụng nhớt kế đĩa trượt <i>Determination of Mooney viscosity. Using a shearing-disc viscometer method</i>	(60,6 ~ 77,0) đơn vị/ unit	TCVN 6090-1:2015 (ISO 289-1:2015)

Ghi chú/Note:

- ⁽¹⁾ Bao gồm/ includes: SVR 3L, SVR 5, SVR 10, SVR 20, SVR CV50, SVR CV60, SVR 10CV, SVR 20CV, SVR 5S, RSS 1, RSS 2, RSS 3, RSS 4, RSS 5 Mixtures of SVR 10 and SBR 1502, Mixtures SVR 3L and SBR 1502.
- ISO: International Organization for Standardization

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1029

-
- Trường hợp Công ty Cổ phần Công Nghiệp Cao Su Mai Thảo cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty Cổ phần Công Nghiệp Cao Su Mai Thảo phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này./ *It is mandatory for the Quality Management Department that provides the product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration.*

